



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

VIMCERTS 316

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, Phường Yên Nghĩa, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611 Email: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 01518/2026/PKQ (1297-4/KQPT/2026)

Đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Quế Võ IDICO
Địa chỉ : Lô XLNC, đường D3, Khu công nghiệp Quế Võ II, phường Đào Viên, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Địa điểm lấy mẫu : Khu công nghiệp Quế Võ II, phường Đào Viên, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Loại mẫu : Nước thải Số mẫu: 1 Ký hiệu : NT1
Mã mẫu : NT250226-042
Ngày lấy mẫu : 25/02/2026
Ngày trả kết quả : 13/03/2026

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ	
				NT1	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Cmax
1	Độ màu ^(b)	Pt-Co	TCVN 6185 (C):2015	14,28	50
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550.B:2023	27,8	40
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,96	6 ÷ 9
4	Nhu cầu oxy sinh hóa BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/l	TCVN 6001-1:2021	15,2	27
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/l	SMEWW 5220C:2023	43,6	67,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/l	TCVN 6625:2000	145	45
7	As ^(b)	mg/l	SMEWW3114B:2023	KPH (MDL = 0,001)	0,045
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/l	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL = 0,0003)	0,0045
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/l	SMEWW 3111B: 2023	KPH (MDL = 0,03)	0,09
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/l	SMEWW 3111B: 2023	KPH (MDL = 0,004)	0,045
11	Cr ⁶⁺ ^(b)	mg/l	SMEWW 3500.Cr:2023	KPH (MDL = 0,01)	0,045

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



12	Cr ³⁺ (b)	mg/l	TCVN 6222:2008 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (MDL = 0,06)	0,18
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/l	US EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,06)	1,8
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/l	US EPA Method 200.7	0,12	2,7
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/l	US EPA Method 200.7	0,101	0,18
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/l	US EPA Method 200.7	0,172	0,45
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/l	US EPA Method 200.7	0,101	0,9
18	Xyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/l	TCVN 6181:1996	KPH (MDL = 0,01)	0,063
19	Tổng phenol ^(b)	mg/l	TCVN 6216:1996	KPH (MDL = 0,001)	0,09
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	1,6	4,5
21	Sunfua (tính theo H ₂ S) ^(b)	mg/l	TCVN 6637:2000	KPH (MDL = 0,02)	0,18
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/l	SMEWW 4500-F-B&D:2023	1,62	4,5
23	Amoni (NH ₄ ⁺ N) ^(b)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	42,8	4,5
24	Tổng N ^(b)	mg/l	TCVN 6638:2000	58,6	18
25	Tổng P ^(b)	mg/l	TCVN 6202:2008	1,06	3,6
26	Cl ^(b)	mg/l	TCVN 6194:1996	112,2	450
27	Clo dư ^(b)	mg/l	SMEWW 4500-Cl:2023	0	0,9
28	HC BVTV photpho hữu cơ (Parathion-Ethyl) ^(b)	mg/l	US EPAMethod 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (MDL = 0,0002)	0,27
29	Coliforms ^(b)	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	4,7 x 10 ⁵	3.000
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/l	TCVN 6053:2021	KPH (MDL = 0,02)	0,1
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/l	TCVN 6219:2021	KPH (MDL = 0,2)	1
32	PCB - (PCB 28) ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 3665A + US EPA Method 8082A	KPH (MDL = 0,00003)	0,0027
33	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ (Aldrin) ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	KPH (MDL = 0,000065)	0,045

Chú thích:

+ (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

Vị trí lấy mẫu/tên mẫu:

+ NT1: Mẫu nước thải đầu vào trước xử lý tại bể gom. Tọa độ: 2337174, 575643

Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 40:2011/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

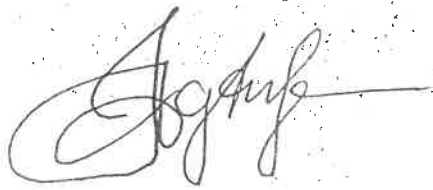
1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



+ Cột A, Cmax: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; Cmax:(Kq=0,9 và Kf=1)

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2026

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM



Mai Hoàng Anh

P. GIÁM ĐỐC



Hữu Thị Ngân



1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 01519/2026/PKQ (1297-5/KQPT/2026)

Đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Quế Võ IDICO

Địa chỉ : Lô XLNC, đường D3, Khu công nghiệp Quế Võ II, phường Đào Viên, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Địa điểm lấy mẫu : Khu công nghiệp Quế Võ II, phường Đào Viên, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Loại mẫu : Nước thải Số mẫu: 1 Ký hiệu : NT2

Mã mẫu : NT250226-043

Ngày lấy mẫu : 25/02/2026

Ngày trả kết quả : 13/03/2026

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ	
				NT2	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Cmax
1	Độ màu ^(b)	Pt-Co	TCVN 6185 (C):2015	10,24	50
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550.B:2023	25,4	40
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,81	6 ÷ 9
4	Nhu cầu oxy sinh hóa BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/l	TCVN 6001-1:2021	6,23	27
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/l	SMEWW 5220C:2023	15,6	67,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/l	TCVN 6625:2000	24	45
7	As ^(b)	mg/l	SMEWW3114B:2023	KPH (MDL = 0,001)	0,045
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/l	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL = 0,0003)	0,0045
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/l	SMEWW 3111B: 2023	KPH (MDL = 0,03)	0,09
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/l	SMEWW 3111B: 2023	KPH (MDL = 0,004)	0,045
11	Cr ⁶⁺ ^(b)	mg/l	SMEWW 3500.Cr:2023	KPH (MDL = 0,01)	0,045

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/ Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



12	Cr ³⁺ (b)	mg/l	TCVN 6222:2008 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (MDL = 0,06)	0,18
13	Đồng (Cu)(b)	mg/l	US EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,06)	1,8
14	Kẽm (Zn)(b)	mg/l	US EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,050)	2,7
15	Niken (Ni)(b)	mg/l	US EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,03)	0,18
16	Mangan (Mn)(b)	mg/l	US EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,06)	0,45
17	Sắt (Fe)(b)	mg/l	US EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,06)	0,9
18	Xyanua (CN ⁻)(b)	mg/l	TCVN 6181:1996	KPH (MDL = 0,01)	0,063
19	Tổng phenol(b)	mg/l	TCVN 6216:1996	KPH (MDL = 0,001)	0,09
20	Tổng dầu mỡ khoáng(b)	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL = 1,3)	4,5
21	Sunfua (tính theo H ₂ S)(b)	mg/l	TCVN 6637:2000	KPH (MDL = 0,02)	0,18
22	Florua (F ⁻)(b)	mg/l	SMEWW 4500-F-B&D:2023	0,48	4,5
23	Amoni (NH ₄ ⁺ _N)(b)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,024	4,5
24	Tổng N(b)	mg/l	TCVN 6638:2000	14,9	18
25	Tổng P(b)	mg/l	TCVN 6202:2008	0,59	3,6
26	Cl ⁻ (b)	mg/l	TCVN 6194:1996	19,9	450
27	Clo dư(b)	mg/l	SMEWW 4500-Cl:2023	0,1	0,9
28	HC BVTV photpho hữu cơ (Parathion-Ethyl)(b)	mg/l	US EPAMethod 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (MDL = 0,0002)	0,27
29	Coliforms(b)	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	KPH	3.000
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α(b)	Bq/l	TCVN 6053:2021	KPH (MDL = 0,02)	0,1
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β(b)	Bq/l	TCVN 6219:2021	KPH (MDL = 0,20)	1
32	PCB - (PCB 28)(b)	mg/l	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 3665A + US EPA Method 8082A	KPH (MDL = 0,00003)	0,0027
33	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ (Aldrin)(b)	mg/l	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	KPH (MDL = 0,0000065)	0,045

Chú thích:

+ (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

Vị trí lấy mẫu/tên mẫu:

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp. 7. (-): Không phân tích/Không quy định.
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



+ NT2: Mẫu nước thải đầu ra sau xử lý tại điểm xả khu vực Kênh Châu Cầu thuộc xã Ngọc Xá, thị xã Quế Võ (nay là Phường Đào Viên), tỉnh Bắc Ninh. Tọa độ: 2336708, 575498.

Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

+ Cột A, C_{max}: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; C_{max}: (K_q=0,9 và K_f=1)

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM



Mai Hoàng Anh

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2026

P. GIÁM ĐỐC



Hữu Thị Ngân



1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/ Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;

